

TÁC ĐỘNG CỦA CHI PHÍ ĐẾN LỢI NHUẬN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN TÔM XUẤT KHẨU Ở VIỆT NAM

Lê Bảo Toàn^{1*}, Bùi Văn Trịnh²

Tóm tắt

Quản trị chi phí hợp lý giúp doanh nghiệp cắt giảm chi phí dư thừa và tăng khả năng cạnh tranh và lợi nhuận. Mục tiêu chung của nghiên cứu này là phân tích cơ cấu chi phí và tác động của chi phí đến lợi nhuận của các doanh nghiệp chế biến tôm xuất khẩu ở Việt Nam. Dữ liệu thứ cấp năm từ 2018 đến 2022 của báo cáo tài chính đã công bố của sáu doanh nghiệp được sử dụng để phân tích thống kê mô tả và phân tích hồi quy. Kết quả phân tích cho thấy, chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công là hai yếu tố có tỷ trọng lớn nhất, nên có tác động mạnh nhất đến lợi nhuận gộp, chi phí bán hàng có tác động thuận chiều lên lợi nhuận thuần của doanh nghiệp. Để tối đa hóa lợi nhuận doanh nghiệp cần phải cải tiến loại bỏ những lãng phí nhằm mục tiêu tiết kiệm chi phí để nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm, của doanh nghiệp.

Từ khóa: chi phí sản xuất, lợi nhuận gộp, lợi nhuận thuần, quản trị chi phí.

Abstract

Reasonable cost management helps businesses cut redundant costs, increase competitiveness and profits. The main aim of this study is to analyze the cost structure and impact of costs on profits of export shrimp processing enterprises in Vietnam. Secondary data from 2018 to 2022 of the published financial statements of six enterprises were used for descriptive statistical analysis and regression analysis. The analysis results show that raw material costs and labor costs have the largest proportions; so they have the strongest impact on gross profit while sales costs have a positive impact on the net profits of the business. To maximize profits, businesses need to make improvements by eliminating wastes to save costs and increase the competitiveness of products and businesses.

Keywords: production costs, gross profit, net profit, cost management

1. Đặt vấn đề

Trong môi trường cạnh tranh ngày nay, chi phí là một trong những yếu tố rất quan

trọng ảnh hưởng đến lợi nhuận. Lợi nhuận là kết quả của hai yếu tố doanh thu và chi phí, khoảng cách giữa hai yếu tố này càng rộng thì lợi nhuận càng lớn, do đó lợi nhuận có thể được tối đa hóa bằng cách làm cho tốc độ tăng của doanh thu cao hơn tốc độ tăng của chi phí hoặc ngược lại. Kumar và Vimala (2016) lập

¹ Trường Đại học Trà Vinh

² Trường Đại học Cửu Long

* Người chịu trách nhiệm bài viết: Lê Bảo Toàn
(E-mail: lebaotoanvn@gmail.com)

luận rằng quản trị chi phí là một yếu tố quan trọng giúp nâng cao kết quả tài chính của các doanh nghiệp sản xuất. Trong những năm gần đây, xu hướng thị trường đã có sự chuyển kể từ thị trường của người bán sang thị trường của người mua và các doanh nghiệp hiện đang cạnh tranh trên quy mô toàn cầu (Kumar và Vimala, 2016). Các doanh nghiệp sản xuất phải cạnh tranh với các doanh nghiệp đối thủ trong và ngoài nước về mặt giá cả, chất lượng và dịch vụ, các doanh nghiệp đối mặt với thách thức là sản xuất sản phẩm chất lượng tốt nhưng chi phí có thể chấp nhận được. Chi phí càng lớn thì giá thành sản phẩm càng cao dẫn đến doanh thu bán hàng bị giảm sút, từ đó sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận của các doanh nghiệp sản xuất. Cho nên việc quản trị chi phí là rất cần thiết, chính vì tầm quan trọng của quản trị chi phí nên chủ đề này đã được nhiều tác giả trên thế giới tiến hành nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực khác nhau (Oluwagbemiga và ctv, 2014; Kumar và Vimala, 2016; Temitayo và Adegbe, 2020; Awotomilusi và ctv, 2022); tuy nhiên, chưa phát hiện nghiên cứu nào về tác động của cơ cấu chi phí đến lợi nhuận của các doanh nghiệp trong lĩnh vực chế biến tôm xuất khẩu ở Việt Nam.

Năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 9 tỷ USD (giảm 18% so với năm 2022). Trong đó, giá trị xuất khẩu tôm đạt 3,4 tỷ; mặc dù giảm 22% so với năm 2022 nhưng sản phẩm tôm là sản phẩm đóng góp lớn nhất xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, chiếm tỷ trọng 38% (Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam, 2024). Ngành tôm ngày càng có vai trò quan trọng đem về nguồn ngoại tệ đáng kể cho Việt Nam nói chung và của ngành thủy sản nói riêng và góp phần tạo công ăn việc làm cho hàng triệu lao động. Mục tiêu chung của nghiên cứu này là phân tích cơ cấu chi phí và tác động của chi phí đến lợi nhuận

của các doanh nghiệp chế biến tôm xuất khẩu ở Việt Nam. Nghiên cứu này có ý nghĩa cả về mặt lý thuyết và thực tiễn, trong bối cảnh hiện nay Việt Nam là một trong những quốc gia dẫn đầu về sản xuất và xuất khẩu tôm trên thế giới, nghiên cứu góp phần bổ sung kiến thức về quản trị chi phí cho các các nhà quản trị và các bên liên quan nhằm đưa ra những giải pháp thích hợp để giảm chi phí tăng lợi nhuận góp phần ổn định kinh tế, an sinh xã hội

2. Cơ sở lý thuyết và nghiên cứu có liên quan

Theo Võ Văn Nhị và cộng sự (2019), Chi phí là một trong các nhân tố chủ yếu có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh. Do nhu cầu quản trị rất đa dạng nên có nhiều cách phân loại chi phí khác nhau. Ví dụ, với cách phân loại chi phí theo yếu tố chi phí nhằm đáp ứng yêu cầu tính giá thành sản phẩm; phân loại chi phí theo mối quan hệ với kỳ tính kết quả kinh doanh nhằm đáp ứng yêu cầu đánh giá đầy đủ và đúng kết quả của từng kỳ... Hoặc phân loại chi phí theo chức năng hoạt động được chia thành hai loại: chi phí sản xuất (bao gồm: chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung) và chi phí ngoài sản xuất (gồm: chi phí bán hàng và chi phí QLDN).

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, bao gồm các chi phí: Chi phí nguyên vật liệu, Chi phí nhân công, Chi phí khấu hao, Chi phí dịch vụ mua ngoài và Chi phí khác. Các chỉ tiêu này được trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp (trong doanh nghiệp sản xuất, tổng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố trên Thuyết minh báo cáo tài chính cũng có thể không bằng tổng Giá vốn hàng bán cộng Chi phí bán hàng cộng Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN) trên Báo cáo kết quả kinh doanh nếu có sự chênh lệch đầu kỳ và cuối kỳ của thành phẩm và sản phẩm dở dang).

nhuận gộp (Gross Profit) là biến phụ thuộc; tỷ lệ chi phí bán hàng và chi phí QLDN trên doanh thu thuần là các biến độc lập. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ chi phí bán hàng có tác động tích cực đến lợi nhuận của công ty, chi phí bán hàng là một yếu tố quan trọng cần được xem xét trong việc nâng cao hoặc thúc đẩy hiệu suất của các Nhà máy bia ở Nigeria.

Oluwagbemiga và ctv (2014), đã nghiên cứu mối quan hệ giữa thực tiễn quản lý chi phí và kết quả hoạt động của các công ty sản xuất bằng cách sử dụng dữ liệu từ 40 công ty sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Nigeria từ năm 2003 đến năm 2012. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung và chi phí quản lý là các biến độc lập và lợi nhuận hoạt động (Operating profit) là biến phụ thuộc đại diện cho kết quả hoạt động của các công ty. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tồn tại mối quan hệ tích cực đáng kể giữa thực tiễn quản lý chi phí và kết quả hoạt động của các công ty trong tổ chức sản xuất.

Về tác động của cấu trúc chi phí đến kết quả tài chính, thì Kumar và Vimala (2016) đã áp dụng phương pháp thống kê mô tả (giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, hệ số biến thiên, giá trị tối thiểu và tối đa) để phân tích tác động của cấu trúc chi phí (tỷ lệ của các chi phí: nguyên liệu thô, điện và nhiên liệu, tiền lương, chi phí sản xuất, chi phí bán hàng và quản lý, khấu hao và chi phí tài chính trên doanh thu thuần) đến kết quả tài chính của các công ty sản xuất. Kết quả cho thấy, tỷ lệ trung bình của chi phí tính theo phần trăm trên doanh thu thuần là rất cao. Do đó, các công ty này nên tận dụng tối đa việc cắt giảm chi phí bằng cách áp dụng các chiến lược và công nghệ mới nhằm giảm chi phí sản xuất.

Dahal (2018), cho rằng phân tích cấu

trúc chi phí rất quan trọng đối với hoạt động kế toán, kiểm soát chi phí, ra quyết định và lập kế hoạch. Theo truyền thống, hầu hết các phương pháp được sử dụng trong kế toán quản trị đều mang tính chất tài chính (Lợi nhuận trên vốn sử dụng, Tỷ suất lợi nhuận ròng, Thu nhập trên mỗi cổ phiếu,...) và nhấn mạnh vào các biện pháp định lượng trong quá trình ra quyết định quản lý. Trong những năm gần đây phương pháp Kaizen là một trong những cách tiếp cận mới được sử dụng trong quá trình sản xuất nhằm mục tiêu thực hiện những cải tiến nhỏ dần dần nhưng liên tục trong quy trình sản xuất với chi phí tối thiểu. Và một cách tiếp cận theo Thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard, BSC) tích hợp các thước đo tài chính và phi tài chính bắt nguồn từ chiến lược thành các mục tiêu, thẻ điểm cân bằng nhấn mạnh việc đạt được các mục tiêu tài chính song cũng bao gồm cả các động lực hoạt động của các mục tiêu tài chính này. Thẻ điểm cân bằng tính toán hiệu suất hoạt động của một tổ chức kinh doanh dựa theo bốn khía cạnh: tài chính, khách hàng, quy trình kinh doanh nội bộ và học tập – tăng trưởng. Đối với mỗi khía cạnh, các thước đo hiệu suất cụ thể được phát triển một cách cân bằng (Kaplan và Norton, 2015).

Gần đây, có Awotomilusi và ctv (2022) đánh giá tác động của cơ cấu chi phí đến kết quả tài chính của các công ty sản xuất ở Nigeria. Nghiên cứu lựa chọn bảy công ty sản xuất hàng công nghiệp và dữ liệu phân tích được thực hiện bằng cách sử dụng báo cáo tài chính giai đoạn từ 2011 đến 2020. Nghiên cứu đã áp dụng các phương pháp thống kê mô tả như giá trị trung bình, độ lệch chuẩn. Tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA) là biến phụ thuộc đại diện cho việc đo lường kết quả hoạt động của các công ty sản xuất. Các biến độc lập được quan sát bao gồm: chi phí trực tiếp trên doanh

Bảng 1: Giá trị xuất khẩu tôm của các doanh nghiệp từ 2018-2022

ĐVT: triệu USD

Doanh nghiệp	Năm				
	2018	2019	2020	2021	2022
MINH PHU SEAFOOD CORP	423,19	392,51	349,12	395,28	336,47
STAPIMEX	166,29	204,45	294,51	316,71	320,08
MINH PHU HAU GIANG	322,35	250,64	239,24	249,35	277,82
FIMEX	156,70	151,73	183,88	165,78	165,36
THUAN PHUOC	86,46	91,39	97,96	116,64	130,15
NHA TRANG SEAFOODS	104,41	91,01	101,04	78,29	92,93
Cộng	1.259,4	1.181,7	1.265,7	1.322,0	1.322,8
Tổng giá trị xuất khẩu tôm của Việt Nam	3.554,4	3.362,8	3.733,4	3.883,2	4.316,6
Tỷ trọng (%)	35,4	35,1	33,9	34,0	30,6

Nguồn: tác giả tổng hợp từ VASEP 2019, 2020, 2021, 2022

Bảng 1 cho thấy, trong giai đoạn từ năm 2018 đến 2022, giá trị xuất khẩu tôm của Việt Nam tăng khoảng 21% từ 3.554 triệu USD ở năm 2018 lên 4.3168 triệu USD ở năm 2022. Đối với 6 doanh nghiệp xuất khẩu tôm trong nghiên cứu, giá trị xuất khẩu tôm tăng khoảng 51% từ 1.259 triệu USD ở năm 2018 lên 1.322 triệu USD ở năm 2022. Trong khi đó tỷ trọng % trên tổng giá trị xuất khẩu tôm thì giảm tương ứng từ 35,4% (2018) xuống còn 30,6% (2022), tỷ trọng trung bình khoảng 33,9%, tỷ

trọng này cho thấy tính đại diện của các doanh nghiệp mẫu cho ngành tôm là khá cao, nên kết quả nghiên cứu có thể được xem là đại diện cho ngành tôm của Việt Nam.

4.2 Đặc điểm cơ bản các biến quan sát chính

Từ các dữ liệu thu thập được, thống kê mô tả biến quan sát chính: tỷ trọng chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí bán hàng và chi phí QLDN được trình bày qua bảng 2 như sau:

Bảng 2: Mô tả các biến quan sát chính

Các biến quan sát	Số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình	Sai số chuẩn	Độ lệch chuẩn
- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố						
+ Nguyên vật liệu%	30	63,40	88,55	80,55	1,0407	5,7005
+ Nhân công%	30	6,52	18,36	10,14	0,5366	2,9393
+ Dịch vụ mua ngoài%	30	1,89	10,53	5,64	0,3792	2,0773
+ Khấu hao%	30	0,32	10,09	1,49	0,3116	1,7072

Các biến quan sát	Số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình	Sai số chuẩn	Độ lệch chuẩn
+ Chi phí khác%	30	0,25	5,13	2,15	0,3276	1,7948
- Chi phí QLDN %	30	0,24	4,12	1,45	0,1843	1,0095
- Chi phí bán hàng %	30	2,47	8,25	4,55	0,3033	1,6612
- Lợi nhuận gộp (tỷ đồng)	30	129,24	1216,56	564,51	69,9035	382,8777
- Biên lợi nhuận gộp%	30	4,60	16,17	10,43	0,4658	2,5514
- Lợi nhuận thuần (tỷ đồng)	30	-25,64	823,44	291,66	46,2489	253,3157
- Biên lợi nhuận thuần %	30	-2,02	11,26	4,89	0,5171	2,8326

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu 6 doanh nghiệp doanh chế biến tôm xuất khẩu ở Việt Nam từ 2018-2022

- Cơ cấu của từng yếu tố chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố là tỷ trọng % của từng khoản chi phí được trên tổng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ.

- Cơ cấu của của chi phí bán hàng, chi phí QLDN là tỷ trọng của chi phí bán hàng, chi phí QLDN trên doanh thu thuần của doanh nghiệp trong kỳ.

a. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Kết quả phân tích ở Bảng 2 cho thấy, tỷ trọng cơ cấu chi phí giữa các công ty mẫu trong thời gian nghiên cứu cũng không giống nhau. Chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh và có sự chênh lệch nhiều (thấp nhất là 63,40%, cao nhất là 88,55% và trung bình là 80,55% (độ lệch chuẩn là 5,7005). Kế đến là chi phí nhân công (thấp nhất là 6,52%, cao nhất là 18,36% và trung bình là 10,14% (độ lệch chuẩn là 2,9393). Thứ ba, là chi phí dịch vụ mua ngoài (thấp nhất là 1,89%, cao nhất là 10,53% và trung bình là 5,64% (độ lệch chuẩn là 2,0773). Thứ tư, là chi phí khác (2,15%) và cuối cùng là chi phí khấu hao (1,49%). Kết quả này hàm ý cho thấy chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công là hai yếu tố có tác động mạnh nhất đến lợi nhuận của các doanh nghiệp, tiếp theo

là chi phí dịch vụ mua ngoài. Vì vậy, để tối đa hóa lợi nhuận các doanh nghiệp cần phải kiểm soát kỹ các nội dung này, cần phải xem lại định mức tiêu hao nguyên vật liệu, định mức nhân công phù hợp, cần phải cải tiến loại bỏ những sự chưa hợp lý (hay lãng phí) nhằm mục tiêu giảm chi phí, giảm giá thành sản phẩm để nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm, của doanh nghiệp trên thị trường.

b. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là khoản chi phí phục vụ trực tiếp cho hoạt động bán hàng của doanh nghiệp, mặc dù chiếm tỷ trọng không lớn lắm nhưng nếu không được kiểm soát một cách chặt chẽ sẽ tạo nên một áp lực không nhỏ đến lợi nhuận thuần. Chi phí bán hàng cao đôi khi có ảnh hưởng trực tiếp đến giá bán sản phẩm (thí dụ như trường hợp cước vận chuyển được cộng vào giá bán) dẫn đến sản phẩm mất đi lợi thế cạnh tranh. Chi phí bán hàng có tác động nhất định đến đến lợi nhuận thuần của doanh nghiệp, cho nên nó luôn được các chủ doanh nghiệp, nhà quản trị quan tâm phân tích.

Bảng 2 cũng cho thấy, tỷ trọng chi phí bán hàng trên doanh thu thuần các doanh nghiệp thấp nhất là 2,47%, cao nhất là 8,25% và trung bình là 4,55% (độ lệch chuẩn là 1,66); qua đó cho

thấy chi phí bán hàng có ảnh hưởng nhất định đến lợi nhuận thuần trong kỳ của doanh nghiệp.

c. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí QLDN, bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp. Mặc dù chi phí QLDN thường chiếm tỷ trọng không lớn trong doanh thu, tuy nhiên nếu không được kiểm soát một cách chặt chẽ sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần trong kỳ của doanh nghiệp. Thí dụ, như trong trường hợp người mua hàng vì lý do nào đó mất khả năng thanh toán (hoặc thời gian nợ quá hạn theo quy định) thì doanh nghiệp phải lập dự phòng phải thu nợ khó đòi, nếu số dự phòng lớn có thể ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận thuần trong kỳ của doanh nghiệp.

Bảng 2 còn cho thấy, tỷ trọng chi phí QLDN trên doanh thu thuần các doanh nghiệp thấp nhất là 0,24%, cao nhất là 4,12% và trung bình là 1,45% (độ lệch chuẩn là 1,0); qua đó cho thấy chi phí QLDN có ảnh hưởng không đáng kể đến lợi nhuận thuần trong kỳ của doanh nghiệp.

d. Lợi nhuận gộp và biên lợi nhuận gộp

Có bốn giai đoạn lợi nhuận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đó là lợi nhuận gộp, lợi nhuận thuần, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong phạm vi của nghiên cứu này chỉ tập trung phân tích lợi nhuận gộp, tỷ suất lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần, tỷ suất lợi nhuận thuần.

Lợi nhuận gộp phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần với giá vốn hàng bán. Thông qua lợi nhuận gộp, doanh nghiệp có thể đánh giá được kết quả của quá trình sản xuất, kinh doanh. Để tăng lợi nhuận gộp, doanh nghiệp sẽ phải thực hiện một trong hai nội dung chính là kiểm soát doanh thu và chi phí.

Doanh thu là kết quả của sản lượng và giá bán, để tăng được doanh thu doanh nghiệp cần phải tăng sản lượng bán hoặc tăng giá bán. Trong điều kiện cạnh tranh ngày càng có nhiều đối thủ cạnh tranh, người tiêu dùng ngày càng đòi hỏi sản phẩm có chất lượng tốt nhưng có giá bán cạnh tranh. Để làm được điều này đòi hỏi doanh nghiệp phải không ngừng kiểm soát và cải tiến quy trình sản xuất, có thể sản xuất những sản phẩm khác biệt, sản phẩm giá trị gia tăng mà đối thủ chưa có để gia tăng được sản lượng bán và giá bán tốt nhằm tăng doanh thu bán hàng để tăng lợi nhuận. Bên cạnh đó, doanh nghiệp phải không ngừng kiểm soát và cải tiến quy trình sản xuất nhằm cắt giảm và loại bỏ những chi phí không cần thiết để giảm giá thành sản phẩm, giảm giá bán để có thể cạnh tranh trên thị trường và đem lại lợi nhuận tốt hơn.

Qua Bảng 2 cũng cho thấy biên lợi nhuận gộp giữa các doanh nghiệp cũng có sự chênh lệch nhiều (thấp nhất là 4,60%, cao nhất là 16,17% và trung bình là 10,43% (độ lệch chuẩn là 2,5514). Đây là một trong những chỉ số quan trọng đánh giá kết quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường. Nếu chỉ số này cao chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng tạo ra lợi nhuận cao từ hoạt động sản xuất, bán hàng. Ngược lại, nếu chỉ số này thấp thì doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc tạo lợi nhuận và có thể cần phải tìm cách tăng giá bán hoặc giảm chi phí sản xuất để cải thiện lợi nhuận. Biên lợi nhuận gộp trung bình của các doanh nghiệp trong giai đoạn nghiên cứu là 10,43%, cho thấy các doanh nghiệp hoạt động kết quả có khả năng tạo ra lợi nhuận cao.

đ. Lợi nhuận thuần và biên lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần là phần lợi nhuận sau khi lấy doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh và doanh thu hoạt động tài chính trừ đi giá vốn hàng bán, chi phí tài chính, chi phí

bán hàng và chi phí QLDN trong kỳ báo cáo tài chính. Lợi nhuận thuần cho biết mức lợi nhuận mà doanh nghiệp thu được từ hoạt động kinh doanh chính của mình (không bao gồm các khoản thu nhập khác và chi phí khác) sau khi loại bỏ tất cả các chi phí liên quan.

Tỷ suất lợi nhuận thuần là một chỉ tiêu được nhà quản trị và các bên liên quan quan tâm bởi nó phản ánh khả năng sinh lời của doanh nghiệp, thể hiện với mức doanh thu có được từ hoạt động kinh doanh chính có thể mang về bao nhiêu % lợi nhuận thuần. Tỷ suất này cao cho thấy doanh nghiệp có khả năng cạnh tranh tốt, kiểm soát tốt được chi phí đầu vào, sản phẩm tiêu thụ có biên lợi nhuận cao. Tỷ suất này thấp cho thấy kết quả kinh doanh của doanh nghiệp chưa cao.

Qua Bảng 2 cũng cho thấy, tỷ suất lợi nhuận thuần giữa các doanh nghiệp cũng có sự chênh lệch, thấp nhất là -2,02%, cao nhất là 11,26% và trung bình là 4,89% (độ lệch chuẩn là 2,8326). Mỗi doanh nghiệp trong ngành tùy theo quy mô và đặc điểm kinh doanh sẽ có tỷ suất lợi nhuận thuần khác nhau. Do đó, nhà quản trị không chỉ phân tích dựa trên số liệu

của doanh nghiệp mà cần phải có sự so sánh với các doanh nghiệp khác trong ngành để có được cái nhìn tổng thể.

Để tối đa hóa lợi nhuận thuần thì cần thiết phải kiểm soát tốt chi phí và tối đa hóa doanh thu. Để quản trị tốt chi phí, doanh nghiệp cần quản lý tốt chi phí, ngoài chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố đã được phân tích doanh nghiệp cần quan tâm đến chi phí bán hàng, vì chi phí này có tỷ trọng tương đối trên doanh thu thuần (trung bình là 4,55%), các chi phí QLDN có ảnh hưởng không đáng kể do tỷ trọng không lớn (trung bình là 1,45%). Bên cạnh đó, cũng cần phải tối đa hóa doanh thu, ngoài nguồn thu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp còn cần chú trọng khoản thu từ hoạt động đầu tư tài chính.

e. Phân tích hồi quy

Kết quả phân tích hồi quy được thực hiện trên phần mềm SPSS 25 với khoảng tin cậy 95%. Nghiên cứu sử dụng Bảng ANOVA và R bình phương hiệu chỉnh để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình. Kết quả ANOVA được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3. Kết quả kiểm định ANOVA

ANOVA ^a						
Mô hình		Tổng bình phương	Bậc tự do (df)	Bình phương trung bình	F	Mức ý nghĩa (Sig.)
1	Hồi quy	1061964,786	2	530982,393	17,945	0,000 ^b
	Phần dư	798932,347	27	29590,087		
	Tổng	1860897,133	29			
a. Biến phụ thuộc: LN THUAN						
b. Biến độc lập: (hằng số), CP QLDN, CP BAN HANG						

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu 6 doanh nghiệp doanh chế biến tôm xuất khẩu ở Việt Nam từ 2018-2022

Bảng 3 cho thấy, kết quả kiểm định F để đánh giá giả thuyết sự phù hợp của mô hình hồi quy. Kết quả ANOVA cho thấy giá trị sig kiểm định F bằng $0,00 < 0,05$, do đó, mô hình hồi quy trong nghiên cứu là phù hợp.

Một thước đo khác cho sự phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính thường dùng là hệ số xác định R bình phương (R Square) và R

bình phương hiệu chỉnh (Adjusted R Square), R bình phương hay R bình phương hiệu chỉnh có mức dao động trong đoạn từ 0 đến 1. Nếu càng tiến về 1, các biến độc lập giải thích càng nhiều cho biến phụ thuộc; và ngược lại càng tiến về 0, các biến độc lập giải thích càng ít cho biến phụ thuộc. Kết quả R bình phương hiệu chỉnh được trình bày trong Bảng 4 như sau:

Bảng 4. Bảng kết quả Model Summary

Tóm tắt mô hình ^b					
Mô hình	R	R bình phương	R bình phương điều chỉnh	Sai số chuẩn ước tính	Kiểm định Durbin-Watson
1	0,755 ^a	0,571	0,539	172,01769	1,797
a. Predictors: (Constant), CP QLDN, CP BAN HANG					
b. Biến phụ thuộc: LN THUAN					

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu 6 doanh nghiệp doanh chế biến tôm xuất khẩu ở Việt Nam từ 2018-2022

Kết quả từ Bảng 4 cho thấy, giá trị R bình phương hiệu chỉnh bằng 0,539, kết quả này có ý nghĩa là các biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy có ảnh hưởng 53,9% đến sự biến thiên của biến phụ thuộc, còn lại 46,1% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Kết quả bảng này cũng đưa ra giá trị Durbin-Watson để đánh giá hiện tượng tự

tương quan chuỗi bậc nhất, giá trị Durbin-Watson = 1,797, nằm trong khoảng 1,5 đến 2,5 nên kết quả không vi phạm giả định tự tương quan chuỗi bậc nhất.

Để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập lên biến phụ thuộc trong mô hình hồi quy. Bảng Coefficients cung cấp các thông tin cần thiết được trình bày trong Bảng 5.

Bảng 5. Bảng kết quả hồi quy

Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa Sig.	Đa cộng tuyến	
		Beta	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	VIF
1	(Hằng số)	-31,984	69,601		-0,460	0,650		
	CP BAN HANG	1,095	0,224	0,676	4,900	0,000	0,835	1,198
	CP QLDN	1,249	1,080	0,160	1,156	0,258	0,835	1,198
a. Biến phụ thuộc: LN THUAN								

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu 6 doanh nghiệp doanh chế biến tôm xuất khẩu ở Việt Nam từ 2018-2022

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Awotomilusi, N.I., Isaiah, O.O., Esther, I.O. and Yomi, A.I. (2022). Cost Structure and Financial Performance of Quoted Industrial Goods Manufacturing Companies in Nigeria. *International Journal of Management, Accounting and Economics*, 9 (11), 749-763;
- [2]. Dahal, R.K. (2018). Management accounting and control system. *NCC Journal*, 3(1), 153-166.
- [3]. Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (2018, 2019, 2020, 2021, 2022), Báo cáo Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, Hà Nội;
- [4]. Kaplan, R.S. và Norton, D.P. (2015). *Thẻ điểm cân bằng – Biến chiến lược thành hành động*. Nhà xuất bản trẻ. 2015;
- [5]. Kumar, J.P., and Vimala, M.S. (2016). A Study on Impact of Cost Structure on Financial Performance of Selected Pharmaceutical Companies in India. *Industrial Engineering Letters* 6(1), 10-17;
- [6]. Okwo, I.M., and Ugwunta, D.O. (2012). Impact of firm's input costs on firm profitability: Evaluation of the Nigerian Brewery Industry. *Research journal of Finance and Accounting*, 3(6), 78-89;
- [7]. Oluwagbemiga, O.E., Olugbenga, O.M., and Zaccheaus, S. A. (2014). Cost management practices and firm's performance of manufacturing organizations. *International Journal of Economics and Finance*, 6(6), 234-239;
- [8]. Rof, M. L. (2012). Kaizen costing method and its role in the management of an entity. *The Young Economists Journal*, 104-109;
- [9]. Temitayo, F.V., and Adegbie, F.F. (2020). Cost Management and Financial Performance of Consumer Goods Companies, Quoted in Nigeria. *International Journal of Scientific and Research Publications*, 10(8). 82-90;
- [10]. Võ Văn Nhị và cộng tác viên. *Kế toán quản trị áp dụng cho các doanh nghiệp Việt Nam*. Nhà xuất bản Tài chính. 2019.